

The fish species composition diversity in Thi Nai lagoon, Binh Dinh province

Vo Van Chi*, Nguyen Thi Phuong Hien

Faculty of Natural Sciences, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 08/12/2019; Accepted: 08/01/2020

ABSTRACT

This study was conducted to investigate the species composition diversity of fish in Thi Nai lagoon. The fish samples were collected every month and classified to species level. The fish species composition in Thi Nai lagoon was diverse, including 95 species, 81 genera in 55 families and 16 orders. On average, each order had 3,44 families, 5,06 genera và 5,94 species; each family had 1,47 genera and 1,73 species; each genus had 1,17 species. Of which, there were 7 species considered as vulnerable species in the Vietnam's Red Data Book. The fish fauna of Thi Nai is more diverse in order and family level but less abundant in genus and species level than other adjacent faunas. In general, the results of this study offered important data of fish diversity in Thi Nai lagoon to take a part in conserving fish resource in future.

Keywords: *Thi Nai lagoon, diversity of fish, fish species composition.*

*Corresponding author.

Email: vovanchi@qnu.edu.vn

Đa dạng thành phần loài cá ở đầm Thị Nại, tỉnh Bình Định

Võ Văn Chí*, Nguyễn Thị Phương Hiền

Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 08/12/2019; Ngày nhận đăng: 08/01/2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện để khảo sát sự đa dạng thành phần loài cá của khu hệ đầm Thị Nại. Các mẫu cá được thu thập định kỳ hàng tháng và được phân loại đến cấp loài. Thành phần loài cá ở đầm Thị Nại khá đa dạng, gồm có 95 loài, 81 giống nằm trong 55 họ thuộc 16 bộ. Trung bình mỗi bộ có 3,44 họ, 5,06 giống và 5,94 loài; mỗi họ có 1,47 giống và 1,73 loài; mỗi giống có 1,17 loài. Trong đó, có 7 loài cá thuộc diện sẽ nguy cấp theo danh mục của sách đỏ Việt Nam. Khu hệ cá đầm Thị Nại có sự đa dạng về bộ và họ nhưng ít đa dạng về giống và loài so với các khu hệ lân cận khác. Nhìn chung, kết quả của nghiên cứu này đã cung cấp những dẫn liệu quan trọng về đa dạng cá ở khu hệ đầm Thị Nại để góp phần vào việc quản lý nguồn lợi cá sau này.

Từ khóa: Đầm Thị Nại, đa dạng cá, thành phần loài cá.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầm Thị Nại là đầm lớn thứ hai trong số các đầm phá ở Việt Nam, nằm ở cực nam tỉnh Bình Định, được bao bọc bởi thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước. Đầm Thị Nại có diện tích tự nhiên khoảng 5.060 ha. Đây là một trong những đầm phá thể hiện nét đặc trưng về một hệ sinh thái của vùng đất ngập nước ở khu vực miền Trung Việt Nam, với sự đa dạng về nơi sống của sinh vật như rừng ngập mặn, thảm cỏ biển,... Vì vậy, đầm Thị Nại là nơi cư trú, kiếm ăn, sinh sản và ương giống của nhiều loài thủy sản.

Trong thời gian gần đây, nhiều hoạt động kinh tế - xã hội như khai thác, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp diễn ra trong đầm và các vùng lân cận đã có những tác động nhất định đến hệ sinh thái tự nhiên của đầm, điều này

có thể ảnh hưởng đến tính bền vững của nguồn lợi thủy sản nói chung và nguồn lợi cá nói riêng. Vì vậy, nghiên cứu đa dạng thành phần loài cá đầm Thị Nại là cần thiết để cung cấp những dẫn liệu cho việc quản lý nguồn lợi cá ở khu hệ này trong tương lai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu cá được thu trực tiếp từ ngư dân đang đánh bắt trên đầm và ở các chợ cá xung quanh đầm Thị Nại (khi biết rõ cá được bắt trong đầm). Bên cạnh đó, chúng tôi còn đặt thả có chứa dung dịch định hình (formol 10%) tại một số hộ ngư dân và nhờ họ thu mẫu thường xuyên trong thời gian nghiên cứu, sau đó chúng tôi thu gom mẫu cá tại ngư dân mỗi tháng một lần. Mẫu cá sau khi thu được định hình trong dung dịch formol 4% để phục vụ cho công việc phân loại ở phòng thí nghiệm.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: vovanchi@qnu.edu.vn

Các mẫu cá được định loại dựa vào đặc điểm hình thái theo hướng dẫn của Pravdin⁶ và các tài liệu phân loại của Vương Dĩ Khang⁷ và FAO Tập 3 đến Tập 6.⁸⁻¹¹

Sử dụng tài liệu “Catalog of Fishes” của Eschmeyer, Fricke và van der Laan, phiên bản điện tử để kiểm tra, khẳng định tên khoa học và sắp xếp hệ thống phân loại của cá.¹²

Tra cứu danh mục các loài trong sách đỏ

Việt Nam - 2007 để xác định những loài cá thuộc những diện cần chú ý.¹

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng thành phần loài cá

Trong thời gian khảo sát, chúng tôi thành lập được danh lục thành phần loài cá ở đầm Thị Nại, bao gồm 95 loài cá thuộc 81 giống, 55 họ và 16 bộ khác nhau. Danh lục cá được thể hiện cụ thể ở Bảng 1.

Bảng 1. Danh lục thành phần loài cá đầm Thị Nại

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Ghi chú
I	ANGUILLIFORMES	BỘ CÁ CHÌNH	
(1)	Moringuidae	Họ cá chình giun	
1	<i>Moringua macrocephalus</i> (Bleeker, 1863)	Cá chình giun	
(2)	Muraenesocidae	Họ cá dưa	
2	<i>Muraenesox cinereus</i> (Forsskål, 1775)	Cá dưa	
(3)	Muraenidae	Họ cá lịch biển	
3	<i>Strophidon sathete</i> (Hamilton, 1822)	Cá lịch không lồ	
(4)	Ophichthidae	Họ cá chình rắn	
4	<i>Pisodonophis boro</i> (Hamilton, 1822)	Cá lịch cu	
5	<i>Ophichthus apicalis</i> (Anonymous [Bennett], 1830)	Cá chình rắn tổ ong	
II	ATHERINIFORMES	BỘ CÁ SUỐT	
(5)	Atherinidae	Họ cá suốt	
6	<i>Hypoatherina valenciennesi</i> (Bleeker, 1854)	Cá suốt nhiệt đới	
7	<i>Atherinomorus lacunosus</i> (Forster, 1801)	Cá suốt mắt to	
III	AULOPIFORMES	BỘ CÁ MỎI	
(6)	Synodontidae	Họ cá mối	
8	<i>Saurida argentea</i> Macleay, 1881	Cá mối thường	
IV	BATRACHOIDIFORMES	BỘ CÁ CỐC	
(7)	Batrachoididae	Họ cá cóc	
9	<i>Allenbatrachus grunniens</i> (Linnaeus, 1758)	Cá mao ếch	
V	BELONIFORMES	BỘ CÁ NHÓI	
(8)	Adrianichthyidae	Họ cá sóc	
10	<i>Oryzias carnaticus</i> (Jerdon, 1849)	Cá sóc	
(9)	Belonidae	Họ cá nhái	
11	<i>Strongylura strongylura</i> (van Hasselt, 1823)	Cá nhói đuôi chằm	
(10)	Hemiramphidae	Họ cá kìm	
12	<i>Hyporhamphus limbatus</i> (Valenciennes, 1847)	Cá đầu	
13	<i>Hyporhamphus quoyi</i> (Valenciennes, 1847)	Cá kìm	
(11)	Zenarchopteridae	Họ cá lim kìm	
14	<i>Zenarchopterus ectuntio</i> (Hamilton, 1822)	Cá kìm biển vây	
VI	CLUPEIFORMES	BỘ CÁ TRÍCH	
(12)	Clupeidae	Họ cá trích	
15	<i>Escualosa thoracata</i> (Valenciennes, 1847)	Cá mai	
16	<i>Herklotsichthys quadrimaculatus</i> (Rüppell 1837)	Cá trích vây xanh	
17	<i>Sardinella sindensis</i> (Day, 1878)	Cá trích	

18	<i>Konosirus punctatus</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	Cá mòi chám	VU
(13)	Engraulidae	Họ cá trổng	
19	<i>Thryssa hamiltonii</i> (Gray, 1835)	Cá rốp	
20	<i>Stolephorus indicus</i> (van Hasselt, 1823)	Cá com Ấn Độ	
21	<i>Engraulis capensis</i> Gilchrist, 1913	Cá com Nhật	
22	<i>Setipinna taty</i> (Valenciennes, 1848)	Cá lẹp vàng	
VII	ELOPIFORMES	BỘ CÁ CHÁO BIỂN	
(14)	Megalopidae	Họ cá cháo lớn	
23	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet, 1782)	Cá cháo lớn	VU
(15)	Elopidae	Họ cá măng biển	
24	<i>Elops saurus</i> Linnaeus, 1766	Cá cháo biển	VU
VIII	GONORYNCHIFORMES	BỘ CÁ MĂNG SỮA	
(16)	Chanidae	Họ cá măng sữa	
25	<i>Chanos chanos</i> (Forsskål, 1775)	Cá măng sữa	VU
IX	LAMNIFORMES	BỘ CÁ NHÁM THU	
(17)	Odontaspidae	Họ cá nhám	
26	<i>Carcharias tricuspidatus</i> Day, 1878	Cá nhám cát	
X	MYLIOBATIFORMES	BỘ CÁ ĐUỐI Ó	
(18)	Dasyatidae	Họ cá đuối bông	
27	<i>Dasyatis varidens</i> (Garman, 1885)	Cá đuối bông	
XI	PERCIFORMES	BỘ CÁ VƯỢC	
(19)	Latidae	Họ cá chêm	
28	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	Cá chêm	
(20)	Siganidae	Họ cá đĩa	
29	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787)	Cá đĩa công	
30	<i>Siganus javus</i> (Linnaeus, 1766)	Cá đĩa xanh	
31	<i>Siganus canaliculatus</i> (Park, 1797)	Cá kính	
(21)	Scaridae	Họ cá mó	
32	<i>Leptoscarus vaigiensis</i> (Quoy & Gaimard, 1824)	Cá mó tiêm	
(22)	Ambassidae	Họ cá sơn biển	
33	<i>Ambassis ambassis</i> (Lacepède, 1802)	Cá sơn đầu trần	
34	<i>Ambassis kopsii</i> Bleeker, 1858	Cá sơn Kop sơ	
(23)	Apogonidae	Họ cá sơn	
35	<i>Foa brachygramma</i> (Jenkins, 1903)	Cá sơn	
36	<i>Fibramia amboinensis</i> (Bleeker, 1853)	Cá sơn bấp đuôi chám	
(24)	Carangidae	Họ cá khế	
37	<i>Caranx hippos</i> (Linnaeus, 1766)	Cá khế	
38	<i>Carangoides praeustus</i> (Anonymous [Bennett], 1830)	Cá khế vây đen	
39	<i>Scomberoides lysan</i> (Forsskål, 1775)	Cá bẹ phương đông	
40	<i>Seriola dumerili</i> (Risso, 1810)	Cá cam sọc	
(25)	Chaetodontidae	Họ cá bướm	
41	<i>Chaetodon wiebeli</i> Kaup, 1863	Cá bướm một vằn đuôi	
42	<i>Parachaetodon ocellatus</i> (Cuvier, 1831)	Cá bướm vằn	VU
(26)	Cichlidae	Họ cá rô phi	
43	<i>Oreochromis mossambicus</i> (Peters, 1852)	Cá rô phi đen	
44	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá rô phi vằn	

(27)	Eleotridae	Họ cá bóng đen	
45	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	Cá bóng cầu	
46	<i>Eleotris melanosoma</i> Bleeker, 1853	Cá bóng trứng	
(28)	Ephippidae	Họ cá tai tượng	
47	<i>Platax orbicularis</i> (Forsskål, 1775)	Cá chim trảng	
(29)	Gerreidae	Họ cá móm	
48	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	Cá móm gai dài	
(30)	Gobiidae	Họ cá bóng trắng	
49	<i>Oxyurichthys tentacularis</i> (Valenciennes, 1837)	Cá bóng thệ	
50	<i>Acentrogobius caninus</i> (Valenciennes, 1837)	Cá bóng tro	
51	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	Cá bóng cát	
52	<i>Oxyurichthys microlepis</i> (Bleeker, 1849)	Cá bóng chám mắt	
53	<i>Yongeichthys nebulosus</i> (Forsskål, 1775)	Cá bóng vân mây	
54	<i>Periophthalmus barbarus</i> (Linnaeus, 1766)	Cá thòi lòi	
(31)	Haemulidae	Họ cá sạo	
55	<i>Pomadasys argenteus</i> (Forsskål, 1775)	Cá sạo	
(32)	Leiognathidae	Họ cá liệt	
56	<i>Leiognathus equulus</i> (Forsskål, 1775)	Cá liệt lớn	
57	<i>Secutor ruconius</i> (Hamilton, 1822)	Cá liệt vằn lưng	
58	<i>Eubleekeria splendens</i> (Cuvier, 1829)	Cá liệt xanh	
(33)	Lethrinidae	Họ cá hè	
59	<i>Lethrinus miniatus</i> (Forster, 1801)	Cá hè mõm dài	
60	<i>Lethrinus haematopterus</i> Temminck & Schlegel, 1844	Cá hè vẩy đỏ	
(34)	Lutjanidae	Họ cá hồng	
61	<i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Forsskål, 1775)	Cá hồng bạc	
62	<i>Lutjanus russellii</i> (Bleeker, 1849)	Cá hồng chám đen	
63	<i>Lutjanus lutjanus</i> Bloch, 1790	Cá hồng vàng sọc mờ	
(35)	Monodactylidae	Họ cá chim mắt to	
64	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá chim bạc	
(36)	Mugilidae	Họ cá đối	
65	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758	Cá đối mực	
66	<i>Osteomugil perusii</i> (Valenciennes, 1836)	Cá đối lá	
67	<i>Crenimugil burchanani</i> (Bleeker, 1853)	Cá đối nhọn	
(37)	Mullidae	Họ cá phèn	
68	<i>Upeneus vittatus</i> (Forsskål, 1775)	Cá phèn sọc vàng	
(38)	Pomacentridae	Họ cá thia	
69	<i>Abudefduf sordidus</i> (Forsskål, 1775)	Cá thia 3 sọc	
(39)	Scatophagidae	Họ cá nâu	
70	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)	Cá nâu	
(40)	Sciaenidae	Họ cá đù	
71	<i>Pennahia argentata</i> (Houttuyn, 1782)	Cá đù bạc	
72	<i>Johnius coitor</i> (Hamilton, 1822)	Cá đù bạc gai to	
(41)	Serranidae	Họ cá Mú	
73	<i>Epinephelus tauvina</i> (Forsskål, 1775)	Cá mú ruồi	VU
74	<i>Epinephelus malabaricus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá mú điếm gai	
(42)	Sillaginidae	Họ cá đục	
75	<i>Sillago sihama</i> (Forsskål, 1775)	Cá đục bạc	
76	<i>Sillago aeolus</i> Jordan & Evermann, 1902	Cá đục chám	

(43)	Sphyraenidae	Họ cá nhông	
77	<i>Sphyraena barracuda</i> (Edwards, 1771)	Cá nhông	
(44)	Terapontidae	Họ cá cẵng	
78	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskål, 1775)	Cá cẵng cát	
79	<i>Terapon theraps</i> Cuvier, 1829	Cá cẵng vây to	
80	<i>Terapon puta</i> Cuvier, 1829	Cá cẵng vây nhỏ	
(45)	Trichiuridae	Họ cá hổ	
81	<i>Trichiurus lepturus</i> Linnaeus, 1758	Cá hổ hột	
XII	PLEURONECTIFORMES	BỘ CÁ BƠN	
(46)	Cynoglossidae	Họ cá bơn lưỡi bò	
82	<i>Cynoglossus puncticeps</i> (Richardson, 1846)	Cá bơn vằn	
83	<i>Cynoglossus monopus</i> (Bleeker, 1849)	Cá bơn lưỡi trâu	
(47)	Paralichthyidae	Họ cá bơn cát	
84	<i>Pseudorhombus neglectus</i> Bleeker, 1865	Cá bơn vì chấm to	
XIII	SCORPAENIFORMES	BỘ CÁ MŨ LÀN	
(48)	Platycephalidae	Họ cá chai	
85	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá chai Ấn Độ	
86	<i>Inegocia japonica</i> (Cuvier, 1829)	Cá chai Nhật	
XIV	SILURIFORMES	BỘ CÁ NHEO	
(49)	Ariidae	Họ cá úc	
87	<i>Arius maculatus</i> (Thunberg, 1792)	Cá úc Trung Hoa	
(50)	Bagridae	Họ cá ngạnh	
88	<i>Tachysurus truncatus</i> (Regan, 1913)	Cá ngạnh	
(51)	Plotosidae	Họ cá ngát	
89	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1787)	Cá ngát	
XV	SYNGNATHIFORMES	BỘ CÁ CHÌA VÔI	
(52)	Syngnathidae	Họ cá chìa vôi	
90	<i>Syngnathus pelagicus</i> Linnaeus, 1758	Cá chìa vôi	
91	<i>Hippocampus histrix</i> Kaup, 1856	Cá ngựa gai	VU
XVI	TETRAODONTIFORMES	BỘ CÁ NÓC	
(53)	Ostraciidae	Họ cá nóc hòm	
92	<i>Lactoria diaphana</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá nóc sừng tròn bụng	
(54)	Tetraodontidae	Họ cá nóc	
93	<i>Chelonodontops patoca</i> (Hamilton, 1822)	Cá nóc răng rùa	
94	<i>Arothron reticularis</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá nóc chuột vân lưới	
(55)	Triacanthidae	Họ cá bò ba gai	
95	<i>Triacanthus biaculeatus</i> (Bloch, 1786)	Cá bò ba gai	

Ghi chú: I, II,... là số thứ tự các bộ; (1), (2),... là số thứ tự các họ; 1, 2,... là số thứ tự các loài cá. VU: loài sẽ nguy cấp theo sách Đỏ Việt Nam - 2007.

Trong 95 loài cá trong đầm Thị Nại, chúng tôi xác định có 7 loài nằm trong sách Đỏ Việt Nam, đó là cá môi chấm, cá cháo lớn, cá cháo

biển, cá măng sữa, cá bướm vằn, cá mú ruồi và cá ngựa gai. Tất cả 7 loài cá này đều thuộc diện sẽ nguy cấp (VU). Đây là điều chúng ta cần chú ý để xây dựng kế hoạch bảo tồn nguồn lợi cá sau này.

3.2. Cấu trúc thành phần loài

Cấu trúc thành phần loài cá ở đầm Thị Nại được trình bày cụ thể ở Bảng 2.

Bảng 2. Cấu trúc thành phần loài cá ở đầm Thị Nại

TT	Bộ		Họ		Giống		Loài	
	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Anguilliformes	Bộ cá Chình	4	7,27	5	6,17	5	5,26
2	Atheriniformes	Bộ cá Suốt	1	1,82	2	2,47	2	2,11
3	Aulopiformes	Bộ cá Mối	1	1,82	1	1,23	1	1,05
4	Batrachoidiformes	Bộ cá Cóc	1	1,82	1	1,23	1	1,05
5	Beloniformes	Bộ cá Nhói	4	7,27	4	4,94	5	5,26
6	Clupeiformes	Bộ cá Trích	2	3,64	8	9,88	8	8,42
7	Elopiformes	Bộ cá Cháo biển	2	3,64	2	2,47	2	2,11
8	Gonorynchiformes	Bộ cá Măng sứa	1	1,82	1	1,23	1	1,05
9	Lamniformes	Bộ cá Nhám thu	1	1,82	1	1,23	1	1,05
10	Myliobatiformes	Bộ cá Đuối ó	1	1,82	1	1,23	1	1,05
11	Perciformes	Bộ cá Vược	27	49,09	42	51,85	54	56,84
12	Pleuronectiformes	Bộ cá Bơn	2	3,64	2	2,47	3	3,16
13	Scorpaeniformes	Bộ cá Mù lùn	1	1,82	2	2,47	2	2,11
14	Siluriformes	Bộ cá Nheo	3	5,45	3	3,70	3	3,16
15	Syngnathiformes	Bộ cá Chia vôi	1	1,82	2	2,47	2	2,11
16	Tetraodontiformes	Bộ cá Nóc	3	5,45	4	4,94	4	4,21

Về bậc họ: Đa dạng nhất là bộ cá Vược (Perciformes) với 27 họ (chiếm 49,09%), tiếp theo là bộ cá Chình (Anguilliformes) và bộ cá Nhói đều có 4 họ (chiếm 7,27%), bộ cá Nheo (Siluriformes) và bộ cá Nóc có 3 họ (chiếm 5,45%), bộ Trích (Clupeiformes), bộ cá Cháo biển (Elopiformes) và bộ cá Bơn (Pleuronectiformes) đều có 2 họ (chiếm 3,64%), các bộ cá còn lại có 1 họ (đều chiếm 2,11%) (Bảng 2).

Về bậc giống: Đa dạng nhất vẫn là bộ cá Vược (Perciformes) với 42 giống (chiếm 51,85%), tiếp theo là bộ cá Trích (Clupeiformes) với 8 giống (chiếm 9,88%), bộ cá Chình (Anguilliformes) có 5 giống (chiếm 6,17%), bộ Cá Nóc (Tetraodontiformes) và bộ cá Nhói (Beloniformes) đều có 4 giống (cùng chiếm 4,94%). Các bộ cá còn lại có từ 1 - 3 giống (Bảng 2).

Về bậc loài: Bộ cá Vược (Perciformes) vẫn chiếm ưu thế với 54 loài (chiếm 56,84%), tiếp theo là bộ cá Trích (Clupeiformes) với 8 loài (chiếm 8,42%), bộ cá Chình (Anguilliformes) và bộ cá Nhói (Beloniformes) đều có 5 loài (cùng chiếm 5,26%), bộ Cá Nóc (Tetraodontiformes) có 4 loài (chiếm 4,21%), bộ cá Bơn (Pleuronectiformes) và bộ cá Nheo (Siluriformes) đều có 3 loài

(chiếm 3,16%). Các bộ còn lại có từ 1 - 2 loài (Bảng 2).

Như vậy, trung bình mỗi bộ có 3,44 họ, 5,06 giống và 5,94 loài; trung bình mỗi họ có 1,47 giống và 1,73 loài; mỗi giống chỉ có trung bình là 1,17 loài.

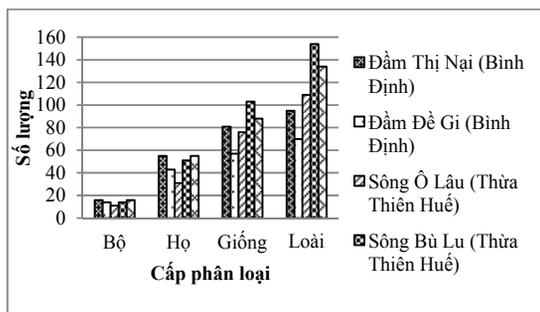
4. SỰ ĐA DẠNG CỦA KHU HỆ CÁ Ở ĐÀM THỊ NẠI SO VỚI CÁC KHU HỆ KHÁC

Để đánh giá sự đa dạng cá của khu hệ đầm Thị Nại so với các khu hệ khác ở miền Trung chúng tôi thống kê số liệu ở một số khu hệ, kết quả được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Sự đa dạng cá ở các khu hệ khác nhau

Khu hệ cá	Số bộ	Số họ	Số giống	Số loài
Đầm Thị Nại (Bình Định)	16	55	81	95
Đầm Đè Gi (Bình Định) ²	14	43	57	70
Sông Ô Lâu (Thừa Thiên Huế) ⁴	11	31	76	109
Sông Bù Lu (Thừa Thiên Huế) ³	14	51	103	154
Đầm Ô Loan (Phú Yên) ⁵	16	55	88	134

Có thể thấy rằng, khu hệ cá đầm Thị Nại có số bộ và số họ tương đương với khu hệ đầm Ô Loan (Phú Yên) nhưng nhiều hơn so với các khu hệ khác như đầm Đề Gi, sông Ô Lâu, sông Bù Lu. Số giống cá ở đầm Thị Nại nhiều hơn hai khu hệ đầm Đề Gi và sông Ô Lâu nhưng ít hơn so với khu hệ sông Bù Lu và sông Ô Loan. Số loài cá ở khu hệ đầm Thị Nại chỉ nhiều hơn khu hệ đầm Đề Gi trong khi ít đa dạng hơn ba khu hệ còn lại (Ô Lâu, Bù Lu và Ô Loan) (Bảng 3, Hình 1). Nhìn chung, mặc dù khu hệ cá đầm Thị Nại đa dạng về cấp phân loại bộ và họ nhưng ít đa dạng về giống và loài so với các khu hệ khác.



Hình 1. Biểu đồ minh họa sự đa dạng cá ở các khu hệ khác nhau

5. KẾT LUẬN

- Khu hệ cá đầm Thị Nại khá đa dạng, với 95 loài, 81 giống, 55 họ và 16 bộ. Trong đó, đa dạng nhất là bộ cá Vược (Perciformes), với 27 họ, 42 giống và 52 loài.

- Có 7 loài cá trong đầm Thị Nại thuộc diện sẽ nguy cấp (VU) trong sách Đỏ Việt Nam.

- Khu hệ cá đầm Thị Nại đa dạng về bộ và họ nhưng ít đa dạng về giống và loài so với các khu hệ lân cận khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ. *Sách Đỏ Việt Nam (Phần I. Động vật)*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2007.
2. Võ Văn Chí, Võ Điều, Nguyễn Thị Phương Hiền. *Dẫn liệu bổ sung khu hệ cá đầm Đề Gi - tỉnh Bình Định*, Báo cáo khoa học về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam lần thứ 3, 2018, 182-189.

3. Võ Văn Phú, Trần Thụy Cẩm Hà. Cấu trúc thành phần loài cá ở hệ thống sông Bù Lu thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, **2008**, 49, 111-121.
4. Võ Văn Phú, Nguyễn Duy Thuận. Cấu trúc thành phần loài cá ở hệ thống sông Ô Lâu, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, **2009**, 55, 61-71.
5. Nguyễn Thị Phi Loan. Thành phần loài cá ở đầm Ô Loan, tỉnh Phú Yên, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, **2008**, 49, 65-74.
6. Pravdin I. F. *Hướng dẫn nghiên cứu cá* (bản dịch tiếng Việt của Phạm Thị Minh Giang), Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1973.
7. Vương Dĩ Khang. *Ngư loại phân loại học* (bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Bá Mão), Nxb Nông thôn, 1963.
8. Carpenter, K.E., Niem, V.H. (eds). *FAO species identification guide for fishery purposes. The living marine resources of the Western Central Pacific. Volume 3. Batoid fishes, chimaeras and bony fishes part 1 (Elopidae to Linophrynidae)*, Rome, FAO, 1999.
9. Carpenter, K.E., Niem, V.H. (eds). *FAO species identification guide for fishery purposes. The living marine resources of the Western Central Pacific. Volume 4. Bony fishes part 2 (Mugilidae to Carangidae)*, Rome, FAO, 1999.
10. Carpenter, K.E., Niem, V.H. (eds). *FAO species identification guide for fishery purposes. The living marine resources of the Western Central Pacific. Volume 5. Bony fishes part 3 (Menidae to Pomacentridae)*, Rome, FAO, 2001.
11. Carpenter, K.E., Niem, V.H. (eds). *FAO species identification guide for fishery purposes. The living marine resources of the Western Central Pacific. Volume 6. Bony fishes part 4 (Labridae to Latimeriidae), estuarine crocodiles, sea turtles, sea snakes and marine mammals*, Rome, FAO, 2001.
12. Eschmeyer, W. N. and R. Fricke, and R. van der Laan (eds). *Catalog of fishes: genera, species, references*, Electronic version accessed <http://researcharchive.calacademy.org/research/ichthyology/catalog/fishcatmain.asp>, 14/11/2019.